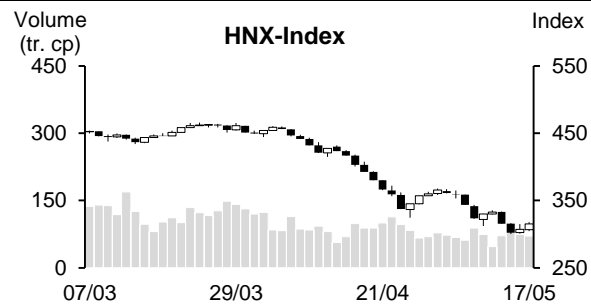
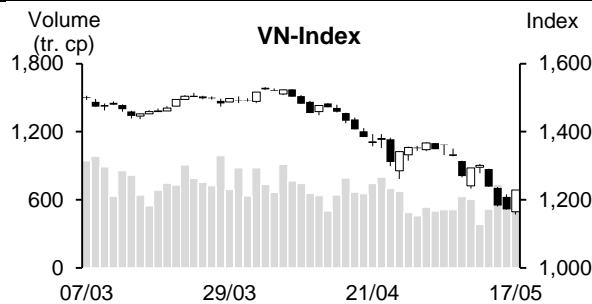


17/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,228.37	4.81%	1,279.55	5.31%	315.44	2.73%
Tổng KLGD (tr. cp)	583.96	-0.07%	176.44	-2.46%	79.74	3.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	542.87	-1.54%	161.82	-6.34%	70.46	-4.97%
TB 20 phiên (tr. cp)	598.68	-9.32%	154.55	4.71%	80.66	-12.65%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,297.26	-1.93%	6,075.21	-1.49%	1,724.20	12.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,260.42	-3.58%	5,585.59	-4.69%	1,475.88	0.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,757.53	-20.87%	6,373.79	-12.37%	1,753.27	-15.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	425	84%	30	100%	203	77%
Số mã giảm	58	11%	0	0%	38	14%
Số mã đứng giá	22	4%	0	0%	22	8%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nhịp đảo chiều giảm cuối phiên hôm qua khiến thị trường chứng khoán Việt Nam mở cửa ngày mới với tâm lý thận trọng. Đã có thời điểm VN-Index mất tới 15 điểm trước áp lực bán mạnh của những trụ cột như MSN, SAB, hay BCM. Tuy nhiên, sau những phiên bán mạnh liên tục gần đây, lượng cung giá rẻ dường như đã cạn kiệt. Dòng tiền bắt đáy ngắn hạn dần xuất hiện với tín hiệu khởi sắc bắt nguồn từ nhóm cổ phiếu chứng khoán, dầu khí. Lực cầu sau đó đã lan rộng và áp đảo ở gần như toàn bộ các nhóm ngành trên thị trường. Hàng loạt các cổ phiếu từ Bluechips đến midcap và penny đua nhau tăng trần giúp các chỉ số bứt phá mạnh mẽ trong phiên chiều. Qua đó, VN-Index đã đánh dấu mức tăng điểm kỷ lục của chỉ số từ trước đến nay với hơn 56 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch giữ dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đã hạ nhiệt. Thêm vào đó, chỉ số hình thành nền tăng bao phủ hoàn toàn cây nến giảm trước đó và vượt qua được MA5, cùng với RSI vượt lên từ vùng quá bán dưới 30 lên vùng 34, cho thấy áp lực giảm đang chững lại và chỉ số có thể xuất hiện nhịp phục hồi kéo dài 3-5 phiên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm, khi đang chịu sức ép từ MA20 hướng xuống tiêu cực, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm, cho thấy nhịp hồi phục hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật (Bull-trap), với kháng cự mục tiêu quanh 1,320 điểm (MA20). Do đó, đối với nhà đầu tư có vị thế tốt, có thể cân nhắc thực hiện giao dịch lướt sóng và nhanh chóng thoát khỏi vị thế khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số vẫn nằm dưới MA20 nhưng đã vượt qua được MA5, mở ra cơ hội hướng lên vùng kháng cự 347 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap) sau phiên tăng 17/5. Do đó, nhà đầu tư nên tạm giữ danh mục hiện có hoặc cân nhắc lướt sóng nhanh các vị thế có sẵn, nhằm tìm kiếm lợi nhuận trong nhịp hồi này của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua STB

Cổ phiếu quan sát: BAF, TMT, FPT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	20.35	20.35	0.0%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	Cổ phiếu bị quá bán và có dấu hiệu dòng tiền tham gia

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BAF	Quan sát mua	18/05/22	34.9	39-41	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + tín hiệu gần đây tích cực với các cây nến tăng mạnh kèm vol tăng -> có cơ hội vượt đỉnh cũ 35-36 nếu thị trường tiếp tục hồi phục
2	TMT	Quan sát mua	18/05/22	20.55	23-24	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + có nền bật tăng tốt vượt lên lại MA50 -> có cơ hội có nhịp hồi về lại cạnh trên mẫu hình tam giác nếu thị trường tiếp tục hồi phục
3	FPT	Quan sát mua	18/05/22	99.7	110-112	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + có nền bật tăng tốt vượt lên lại MA200 -> có cơ hội có nhịp hồi, vượt được 102 sẽ hoàn thành mẫu hình Hai đáy nhỏ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	12/05/22	100.9	108.9	-7.3%	125	14.8%	103	-5.4%	GAS đang gần hỗ trợ đáy cũ 92, cần nhắc thoát khi giá thủng đáy.
2	SHS	Mua	17/05/22	16.8	15.3	9.8%	20	30.7%	13.8	-9.8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HoSE đang test hệ thống lô lẻ, có thể thực hiện ngay đầu tháng 6

HoSE đang test với các công ty chứng khoán và tuần sau sẽ hoàn tất. Ngay sau khi hoàn tất, đầu tháng 6 có thể sẽ giao dịch lô lẻ.

Trong ngày 16/5, UBCKNN có công văn đề nghị SGDCK Việt Nam chỉ đạo HNX, HoSE công bố thông tin cuối ngày giao dịch về tổng khối lượng và tổng giá trị giao dịch mua, bán tự doanh đối với từng mã chứng khoán.

HoSE, HNX yêu cầu tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi giá cổ phiếu tăng trần hoặc giảm sàn từ năm (05) phiên liên tiếp trở lên phải báo cáo, công bố các thông tin liên quan đến công ty có ảnh hưởng đến biến động giá cổ phiếu; SGDCK đồng thời công bố nội dung báo cáo giải trình của tổ chức niêm yết/tổ chức đăng ký giao dịch trên trang thông tin điện tử của SGDCK.

5 tháng đầu năm, cả nước giải ngân đầu tư công được hơn 22% kế hoạch năm

Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tính đến 30/4 đạt gần 16,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 84.765 tỷ đồng.

Bộ Tài chính ước tính tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách đạt hơn 20,3% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 105.035 tỷ đồng đến 15/5 và ước đạt gần 22,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 115.922 tỷ đồng tính đến 31/5.

Bộ Tài chính cho rằng tỷ lệ ước giải ngân 5 tháng đầu năm ước đạt gần 22,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tăng nhẹ so với cùng kỳ 2021 (22,12%).

Khoảng 78.000 tỷ đồng Kho bạc Nhà nước dự tính bơm ra thị trường

Kho bạc Nhà nước (KBNN) vừa công bố thông tin về việc điều chỉnh hạn mức giao dịch mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong quý 2/2022, theo hướng tăng lên so với dự kiến trước đó.

Cụ thể, tổng hạn mức giao dịch mua lại có kỳ hạn TPCP trong quý 2 theo đó là 73.470 tỷ đồng, tăng đáng kể so với quy mô dự kiến 67.027 tỷ đồng công bố trong tháng 4 vừa qua.

Trong tuần thứ hai của tháng 5 này, KBNN đã trở lại thực hiện giao dịch chào mua ngoại tệ đợt 3 với khối lượng lên tới 200 triệu USD qua hình thức giao dịch giao ngay với các ngân hàng thương mại.

Như vậy, KBNN dự kiến có tổng cung khoảng 78.000 tỷ đồng ra thị trường trong quý 2 này.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group dự kiến phát hành thêm 7 triệu cổ phiếu ESOP giá 10.000 đồng

HĐQT Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) vừa ra Nghị quyết triển khai phương án phát hành tối đa hơn 7 triệu cổ phiếu ESOP, tương đương 0,5% tổng số cổ phần.

Giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/đơn vị, thấp hơn 89% so với giá cổ phiếu MSN chốt phiên 16/5 là 90.200 đồng/đơn vị. Thời gian thực hiện là quý II năm nay, sau khi có chấp thuận của UBCKNN. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

Dệt may Thành Công báo lãi tháng 4 đi ngang dù doanh thu tăng 21%

Dệt may đầu tư thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 4 đạt 17 triệu USD (393 tỷ đồng), tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mảng may đóng góp 78%, vải 14% và sợi 7%. Lãi sau thuế 834.000 USD (19,2 tỷ đồng), tăng 1%.

Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 64,36 triệu USD (1.487 tỷ đồng), tăng 19%; lợi nhuận sau thuế 3,8 triệu USD (tăng 87,8 tỷ đồng), tăng 14%.

Sản phẩm của Dệt may Thành Công chủ yếu xuất khẩu sang châu Mỹ với tỷ trọng 50% (Mỹ 33,3% và Canada 16,77%), tiếp đến châu Á đạt 43,8% (chủ yếu Hàn Quốc và Nhật Bản).

Công ty đã nhận đơn hàng đến quý III và đang nhận tiếp cho quý cuối năm.

NSH Petro đặt mục tiêu lợi nhuận 2022 tăng 9% sau năm lãi kỷ lục

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 của Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (NSH Petro, HoSE: PSH), doanh nghiệp này đặt mục tiêu doanh thu thuần 14.476 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 348 tỷ đồng, tăng lần lượt 151,5% và 8,9% so với thực hiện năm trước. Mức cổ tức cho năm nay dự kiến là 5%.

Năm 2021, tổng doanh thu của công ty đạt 5.784 tỷ đồng, giảm 7,8% so với thực hiện năm 2020. Tuy nhiên, lãi sau thuế là 319,5 tỷ đồng, gấp 11,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là mức lãi cao nhất mà đơn vị này từng ghi nhận. Với kết quả trên, doanh nghiệp này cũng trình các cổ đông mức cổ tức năm nay là 7,5% bằng tiền mặt, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 750 đồng. Tổng số tiền dự kiến chi ra sẽ là 94,6 tỷ đồng.

Quý I năm nay, công ty ghi nhận doanh thu thuần 2.357 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng 43% lên 2.213 tỷ đồng cùng các chi phí sản xuất kinh doanh làm lãi sau thuế giảm 69,3% còn 13,6 tỷ đồng. Như vậy NSH Petro đã hoàn thành 16,3% kế hoạch doanh thu và 4% chỉ tiêu lợi nhuận được đề ra trong tờ trình.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	34,450	6.99%	0.25%
GAS	100,900	6.21%	0.24%
MSN	96,500	6.98%	0.19%
VPB	31,000	6.90%	0.19%
VNM	70,000	6.38%	0.19%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	48,300	8.78%	0.33%
PVS	27,600	8.66%	0.29%
SHS	16,800	9.80%	0.27%
CEO	37,100	9.76%	0.24%
HUT	23,400	9.86%	0.20%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPG	46,100	-3.96%	0.00%
VFG	55,700	-6.86%	0.00%
LGC	43,400	-0.91%	0.00%
TRA	97,200	-1.72%	0.00%
SHP	27,700	-2.12%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	73,200	-9.63%	-0.76%
KSF	99,100	-6.51%	-0.58%
SEB	50,200	-9.87%	-0.05%
HTP	37,500	-1.57%	-0.02%
PIC	12,300	-6.82%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	20,350	6.82%	30,818,300
HPG	38,200	5.23%	23,415,100
SSI	29,150	6.78%	19,673,100
DXG	26,200	4.80%	19,260,100
HSG	21,150	6.82%	12,531,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,600	8.66%	15,152,977
SHS	16,800	9.80%	8,189,026
CEO	37,100	9.76%	3,682,111
IDJ	19,100	9.77%	3,270,811
KLF	4,600	4.55%	3,210,260

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	38,200	5.23%	865.5
STB	20,350	6.82%	606.6
SSI	29,150	6.78%	558.4
DXG	26,200	4.80%	462.4
VHM	66,900	1.67%	317.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,600	8.66%	406.5
CEO	37,100	9.76%	132.5
SHS	16,800	9.80%	132.2
IDC	48,300	8.78%	107.1
HUT	23,400	9.86%	64.6

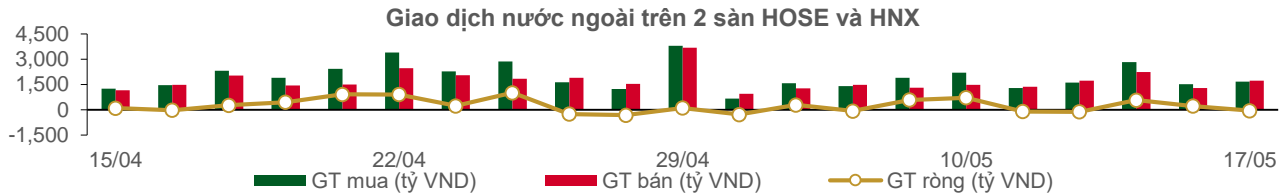
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	4,953,200	159.90
FUEVFNVD	5,200,000	128.51
MBB	4,157,000	96.00
VIB	2,675,000	68.65
MSN	719,400	68.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,200,000	108.32
MST	4,679,000	67.85
HHC	252,000	21.29
LHC	164,500	18.36
GKM	337,000	17.13

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.86	1,675.87	55.18	1,710.89	0.67	(35.02)
HNX	0.24	5.79	0.91	16.52	(0.67)	(10.73)
Tổng 2 sàn	56.09	1,681.66	56.09	1,727.41	0.01	(45.75)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	26,000	7,018,500	173.61
VHM	66,900	2,013,400	132.26
HPG	38,200	2,904,600	108.46
MSN	96,500	1,081,700	100.76
CTG	26,250	2,892,800	74.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,600	83,000	2.17
IDJ	19,100	56,300	1.00
TNG	27,100	21,600	0.55
PVI	50,000	10,600	0.50
DDG	39,300	12,800	0.50

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	38,200	7,588,000	281.89
STB	20,350	9,302,700	186.20
SSI	29,150	6,499,900	185.28
VCB	76,000	1,963,100	145.73
VHM	66,900	2,188,900	144.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,800	704,251	11.13
PVS	27,600	116,799	3.13
THD	73,200	10,600	0.80
NDN	13,700	31,400	0.42
CLH	31,800	10,600	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	26,250	2,799,500	71.85
VNM	70,000	900,900	60.97
GMD	51,700	1,115,600	53.78
MSN	96,500	529,900	49.44
FUEVFVND	26,000	1,688,600	41.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDJ	19,100	56,200	1.00
TNG	27,100	21,600	0.55
DDG	39,300	12,800	0.50
PVI	50,000	9,800	0.46
CEO	37,100	9,600	0.34

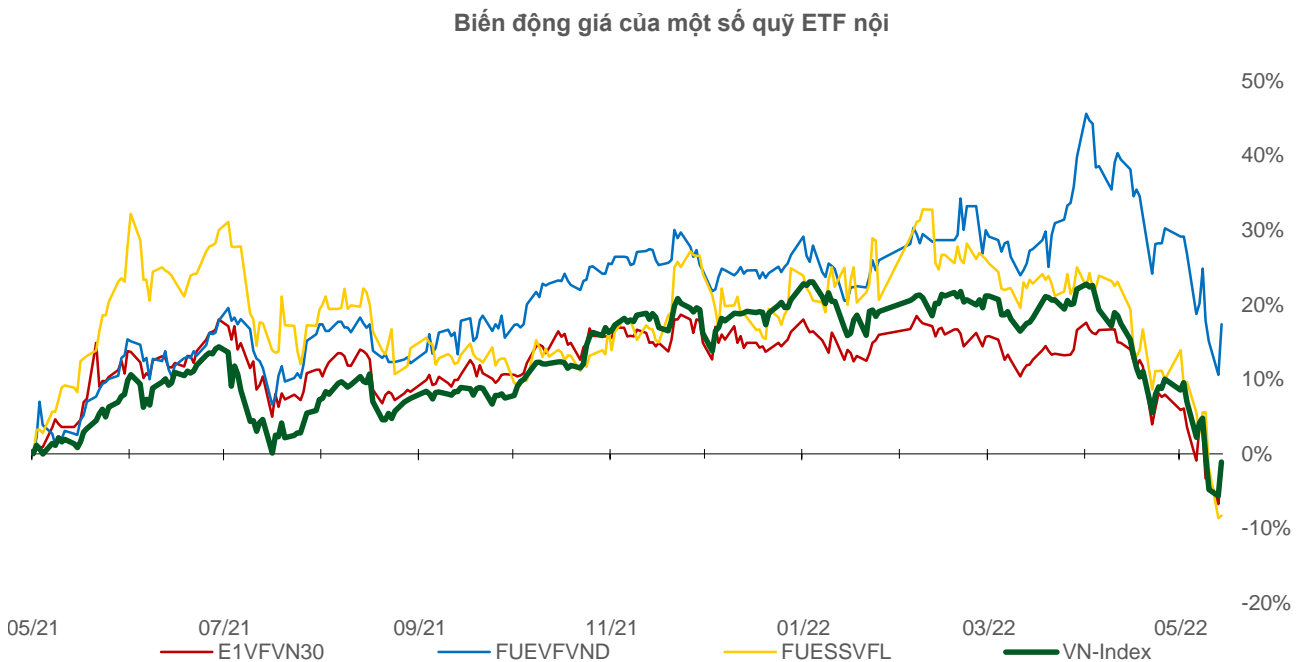
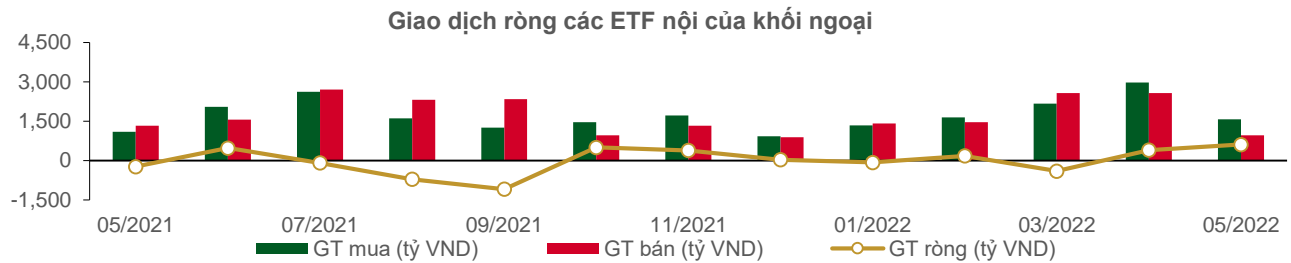
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	38,200	(4,683,400)	(173.43)
SSI	29,150	(5,722,300)	(163.09)
STB	20,350	(7,135,700)	(144.47)
VCB	76,000	(1,351,800)	(100.31)
VRE	27,400	(846,500)	(22.38)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,800	(696,651)	(11.01)
PVS	27,600	(33,799)	(0.96)
THD	73,200	(10,500)	(0.79)
NDN	13,700	(29,600)	(0.40)
CLH	31,800	(10,600)	(0.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,790	5.3%	3,075,100	63.73	E1VFN30	60.51	42.43	18.08
FUEMAV30	14,940	4.9%	32,800	0.48	FUEMAV30	0.46	0.07	0.39
FUESSV30	15,840	1.0%	38,200	0.58	FUESSV30	0.31	0.13	0.18
FUESSV50	17,000	0.0%	14,400	0.25	FUESSV50	0.04	0.02	0.01
FUESSVFL	16,510	0.4%	55,300	0.92	FUESSVFL	0.33	0.41	(0.08)
FUEVFN30	26,000	6.1%	7,306,300	180.75	FUEVFN30	173.61	131.72	41.89
FUEVN100	17,160	-1.4%	157,500	2.63	FUEVN100	0.65	2.11	(1.45)
FUEIP100	9,140	2.7%	136,200	1.22	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,320	5.1%	57,200	0.45	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			10,873,000	251.01	Tổng cộng	236.12	177.11	59.01



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	290	52.6%	98,860	45	29,250	0	(290)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	30	0.0%	19,620	7	29,250	0	(30)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	500	35.1%	44,980	126	29,250	14	(486)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	150	7.1%	25,410	23	29,250	(0)	(150)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,450	-29.6%	8,840	155	29,250	150	(1,300)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,330	25.5%	1,200	50	99,700	10	(1,320)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	190	-13.6%	6,160	7	99,700	(0)	(190)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,220	25.8%	70,980	126	99,700	218	(1,002)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,310	28.4%	25,780	38	99,700	1,023	(287)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,950	15.7%	152,790	76	99,700	1,427	(1,523)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	430	19.4%	9,420	127	24,000	8	(422)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	160	33.3%	53,800	23	24,000	(0)	(160)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	360	33.3%	80,710	90	24,000	5	(355)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	410	-16.3%	400	132	24,000	19	(391)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	720	22.0%	5,840	156	24,000	118	(602)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	80	-73.3%	140	50	38,200	(0)	(80)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	90	0.0%	56,280	45	38,200	(0)	(90)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	10	-50.0%	57,550	7	38,200	0	(10)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	440	12.8%	57,440	157	38,200	11	(429)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	410	0.0%	270	127	38,200	0	(410)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	450	7.1%	106,560	126	38,200	3	(447)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	470	17.5%	22,710	38	38,200	0	(470)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	280	-6.7%	44,110	90	38,200	0	(280)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	590	1.7%	1,580	132	38,200	5	(585)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,350	20.5%	43,110	143	38,200	286	(1,064)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	580	0.0%	0	97	38,200	5	(575)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	660	0.0%	0	156	38,200	24	(636)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	1,370	-30.5%	2,630	155	38,200	126	(1,244)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	320	39.1%	41,200	141	41,700	0	(320)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	260	-60.6%	27,570	38	41,700	0	(260)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	410	36.7%	39,640	62	41,700	0	(410)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	300	42.9%	25,240	90	41,700	0	(300)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	270	-6.9%	31,470	132	41,700	3	(267)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	520	0.0%	0	126	41,700	6	(514)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,670	41.5%	19,210	126	26,300	153	(1,517)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	460	360.0%	17,230	132	26,300	5	(455)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	20	100.0%	5,750	7	96,500	0	(20)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	380	15.2%	5,180	127	96,500	0	(380)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	800	14.3%	3,740	143	96,500	24	(776)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	400	-16.7%	35,390	97	96,500	1	(399)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2113	50	25.0%	22,100	7	131,600	(0)	(50)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,010	8.1%	9,680	126	131,600	501	(1,509)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,200	18.8%	25,150	76	131,600	58	(1,142)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,230	0.0%	26,460	132	131,600	216	(1,014)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,240	7.8%	12,390	143	131,600	249	(991)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	450	7.1%	9,240	141	78,300	9	(441)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	590	18.0%	21,000	90	78,300	95	(495)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	840	-7.7%	20	132	78,300	35	(805)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	630	0.0%	0	126	78,300	45	(585)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	880	22.2%	50	141	57,000	1	(879)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	380	11.8%	59,670	90	57,000	3	(377)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	960	0.0%	0	126	57,000	36	(924)	66,000	10.0	20/09/2022

Bản tin chứng khoán

CPNJ2110	140	40.0%	3,590	7	103,100	(0)	(140)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,240	25.1%	8,660	126	103,100	1,293	(947)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	220	15.8%	20,700	59	12,400	0	(220)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	430	34.4%	69,950	182	12,400	16	(414)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,150	-8.7%	2,010	111	12,400	19	(1,131)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2112	30	50.0%	51,350	7	20,350	0	(30)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	450	28.6%	59,780	127	20,350	1	(449)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	870	29.9%	15,590	126	20,350	3	(867)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	90	200.0%	48,680	23	20,350	(0)	(90)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	220	10.0%	19,750	90	20,350	0	(220)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	270	0.0%	3,720	132	20,350	0	(270)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	430	-15.7%	8,820	97	20,350	0	(430)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	480	-11.1%	9,390	156	20,350	5	(475)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	1,110	-27.0%	120	155	20,350	3	(1,107)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	80	14.3%	57,410	45	34,850	(0)	(80)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	300	15.4%	11,920	126	34,850	0	(300)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	200	33.3%	13,390	23	34,850	(0)	(200)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	320	23.1%	67,830	76	34,850	0	(320)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	750	5.6%	10,610	143	34,850	10	(740)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	1,210	-26.2%	500	155	34,850	9	(1,201)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	560	55.6%	7,360	126	33,000	28	(532)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	320	14.3%	47,110	62	33,000	0	(320)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	100	11.1%	52,840	45	66,900	(0)	(100)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	280	7.7%	64,820	92	66,900	0	(280)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	330	0.0%	3,110	127	66,900	1	(329)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	300	11.1%	1,050	126	66,900	0	(300)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	190	18.8%	12,300	38	66,900	0	(190)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	290	11.5%	92,950	76	66,900	0	(290)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	350	16.7%	30,800	90	66,900	1	(349)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	380	-2.6%	650	132	66,900	5	(375)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,380	-25.4%	1,490	155	66,900	171	(1,209)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2109	20	0.0%	13,760	7	78,000	0	(20)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	540	-6.9%	10	127	78,000	0	(540)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	640	3.2%	10,090	90	78,000	49	(591)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	950	21.8%	35,770	143	78,000	102	(848)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	720	0.0%	0	97	78,000	43	(677)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	760	-6.2%	40	156	78,000	71	(689)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	1,300	-28.2%	120	125	78,000	147	(1,153)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	430	7.5%	87,050	90	128,000	0	(430)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	610	15.1%	57,820	126	128,000	4	(606)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2114	30	-25.0%	18,080	7	70,000	0	(30)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	380	40.7%	15,670	127	70,000	0	(380)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	290	93.3%	8,840	38	70,000	0	(290)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	350	20.7%	9,880	90	70,000	0	(350)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	1,210	59.2%	3,700	143	70,000	122	(1,088)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	640	8.5%	60	156	70,000	12	(628)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,190	-29.2%	10	155	70,000	21	(1,169)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	840	20.0%	5,080	126	31,000	26	(814)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	470	46.9%	106,000	62	31,000	0	(470)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	590	7.3%	6,120	59	31,000	143	(447)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	740	5.7%	8,550	182	31,000	145	(595)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	1,100	-30.4%	3,310	125	31,000	24	(1,076)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2114	20	-33.3%	13,680	7	27,400	(0)	(20)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	430	72.0%	13,050	126	27,400	23	(407)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	170	41.7%	37,560	23	27,400	(0)	(170)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	500	11.1%	84,220	90	27,400	3	(497)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	560	21.7%	11,770	143	27,400	49	(511)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	600	13.2%	210	97	27,400	15	(585)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	550	0.0%	0	156	27,400	26	(524)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	550	-15.4%	2,580	156	27,400	37	(513)	33,330	8.0	20/10/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	18,500	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG (New)	HOSE	131,600	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN (New)	HOSE	96,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,850	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	87,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	20,677	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	108,700	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	60,800	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	100,900	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	103,100	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	99,700	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	52,300	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	99,700	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,600	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,450	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	92,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	66,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	97,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	35,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	41,800	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	41,700	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,400	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	32,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,100	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	69,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,541	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	54,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	41,350	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	74,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	21,850	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	46,150	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	38,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,400	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	38,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	47,050	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	29,250	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	34,850	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	51,200	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,400	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DBC	HOSE	22,450	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,450	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,250	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	33,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
LPB	HOSE	14,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	15,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,081	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912